

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN THỊ ÁNH

THỂ CHẾ THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP
ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
Ở VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ
NGÀNH KINH TẾ CHÍNH TRỊ

Mã số: 931 01 02

HÀ NỘI - 2025

**Công trình được hoàn thành tại
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Lê Quốc Lý**



Phản biện 1: **PGS.TS. Phạm Thị Hồng Điệp**

Phản biện 2: **PGS.TS. Nguyễn Xuân Dũng**

Phản biện 3: **PGS.TS. Trần Sỹ Lâm**

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
hợp tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồi 15 giờ 30' ngày 28 tháng 3 năm 2025

Có thể tìm hiểu luận án tại: Thư viện Quốc gia
và Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 mở ra nhiều cơ hội và không ít thách thức cho những nước phát triển sau như Việt Nam. Những cơ hội được tận dụng tốt sẽ giúp Việt Nam vượt qua bẫy thu nhập trung bình, phát triển nhanh và bền vững; ngược lại sẽ đặt ra nhiều vấn đề cả về kinh tế, xã hội, môi trường. Trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển khoa học công nghệ được coi là động lực then chốt để phát triển sức sản xuất hiện đại với yêu cầu “Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh; có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ”, “lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số” [18, T1, tr. 221] như trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội được đề ra tại Đại hội XIII của Đảng. Theo đó, thúc đẩy đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ là điều kiện cần và là nguồn động lực quan trọng để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển.

Vấn đề đặt ra là, để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bắt đầu từ nhu cầu các nguồn lực đầu tư cần cho phát triển khoa học và công nghệ, phát triển kinh tế số rất lớn, cần giải quyết như thế nào? Chỉ khi tìm được lời giải bài toán này mới bảo đảm điều kiện để thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững trên nền tảng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo.

Việc nghiên cứu một cách hệ thống trên cơ sở khoa học lý luận và thực tiễn về thúc đẩy đầu tư các nguồn lực phát triển khoa học và công nghệ đang trở nên cấp thiết. Vì vậy, nghiên cứu sinh lựa chọn đề tài ***“Thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam”*** để nghiên cứu làm Luận án tiến sĩ chuyên ngành Kinh tế chính trị.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích

Dựa trên cơ sở lý luận kinh tế chính trị để đánh giá thực tiễn, đề xuất phương hướng và giải pháp nâng cao chất lượng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, góp phần đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, thực hiện thành công chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

2.2. Nhiệm vụ

- Xây dựng khung lý thuyết về thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam.
- Nghiên cứu thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ của một số nước, bài học đối với Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam giai đoạn 2011-2023, chỉ ra những kết quả chủ yếu đạt được, những hạn chế và nguyên nhân.

- Đề xuất phương hướng, giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

3. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng

Nghiên cứu thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ, tập trung vào thể chế chính thức bao gồm các quy định, luật lệ, quy tắc, môi trường thúc đẩy đầu tư; các chủ doanh nghiệp tham gia hoạt động trong nền kinh tế; các cơ chế thực thi điều chỉnh các mối quan hệ giữa các chủ thể; hệ thống trường, viện, tổ chức, trung tâm liên kết, thị trường tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam.

3.2. Phạm vi

- *Nội dung*: nghiên cứu thể chế chính thức thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

- *Phạm vi về không gian*: để làm rõ nội dung thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ, luận án bao quát các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, các loại hình sở hữu.

- *Phạm vi về thời gian*:

+ Đánh giá thực trạng tiến hành trong giai đoạn 2011-2023

+ Đề ra phương hướng, giải pháp đến năm 2030.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Cơ sở lý luận và phương pháp tiếp cận nghiên cứu:

- *Về cơ sở lý luận*, Luận án sử dụng phương pháp luận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử Mác-Lênin, tư tưởng kinh tế Hồ Chí Minh, lý luận của Đảng về kinh tế thị trường định hướng XHCN, về xây dựng hệ thống pháp luật, thể chế kinh tế ở Việt Nam.

- *Phương thức tiếp cận*:

Tiếp cận lý thuyết: Đi từ lý thuyết để kiểm định trong thực tiễn nhằm lựa chọn, bổ sung, làm đầy đủ hơn hệ thống lý thuyết hiện có, xác định khung lý thuyết làm cơ sở cho nghiên cứu thực tiễn xây dựng, vận hành thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam.

Tiếp cận thực tiễn: Thu thập và xử lý dữ liệu từ các nguồn tài liệu chính thức, nhất là những tài liệu của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp có liên quan trực tiếp đến việc tạo lập, vận hành thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ để làm rõ đối tượng nghiên cứu, một số tình hình liên quan và đề xuất giải pháp trong phạm vi thời gian đã xác định.

Tiếp cận mục tiêu: Bổ sung, hoàn thiện thể chế nhằm tạo điều kiện, môi trường trên các không gian kinh tế để doanh nghiệp mong muốn và nâng cao khả năng đầu tư cho R&D, cải tiến công nghệ, góp phần phát triển kinh tế hiện đại dựa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, tri thức và công nghệ.

Tiếp cận liên ngành: Môn khoa học kinh tế chính trị liên quan đến nhiều ngành khoa học khác, việc nghiên cứu sử dụng tri thức của một số ngành khoa

học xã hội liên quan để giải thích các hiện tượng, quá trình kinh tế; đồng thời, nghiên cứu sinh còn sử dụng phương pháp tiếp cận liên ngành.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Tác giả tập trung sử dụng các phương pháp nghiên cứu phổ biến trong nghiên cứu kinh tế chính trị: phương pháp trừu tượng hóa khoa học, hệ thống hóa, phân tích và tổng hợp, logic kết hợp với lịch sử, phương pháp thống kê, so sánh để làm rõ bản chất, mục tiêu, nội dung và quá trình biến đổi của đối tượng nghiên cứu đã xác định.

Bên cạnh đó, Luận án còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu của các khoa học liên quan, nhất là khoa học kinh tế như: thu thập tài liệu từ các nguồn, báo cáo chính thức liên quan đối tượng nghiên cứu, các phương pháp tổng kết thực tiễn, mô hình hóa, lập bảng số liệu, đồ thị trong phân tích, diễn dịch, quy nạp, đánh giá thực tiễn quá trình vận động của đối tượng; sử dụng phương pháp dự báo để xác định triển vọng, phương hướng, giải pháp thời gian tới.

5. Đóng góp về khoa học của luận án

5.1. Về lý luận

- Hệ thống hóa một số công trình trên thế giới và trong nước nghiên cứu liên quan thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học - công nghệ, và nhất là những nghiên cứu gắn với phát triển, áp dụng công nghệ hiện đại.

- Làm sáng tỏ học thuật “thể chế thúc đẩy”, “thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ”...

- Làm rõ nội hàm nội dung, nhân tố ảnh hưởng, tiêu chí đánh giá về thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ.

- Phân tích hạn chế, điểm nghẽn của thể chế liên quan làm cản trở năng lực và giảm động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học - công nghệ.

- Đề xuất các giải pháp củng cố, phát huy, đổi mới thể chế thúc đẩy doanh nghiệp mạnh dạn vay vốn từ các quỹ, nguồn ngân sách nhà nước, tận dụng điều kiện môi trường hành chính, pháp lý; trích lập quỹ, dành nguồn vốn, nguồn lực, tiến hành đầu tư hiệu quả cho phát triển khoa học và công nghệ.

5.2. Về thực tiễn

Đánh giá thực trạng tạo lập, vận hành, tác động và hiệu quả thời gian qua; đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm hoàn thiện thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam đến năm 2030.

Kết quả nghiên cứu của đề tài Luận án còn là căn cứ cho việc hoạch định đường lối, xây dựng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho R&D, hình thành chính sách về đầu tư vốn, các nguồn lực cho doanh nghiệp phát triển khoa học và công nghệ ở Việt Nam; là tài liệu tham khảo bổ ích cho các tổ chức, cá nhân quan tâm tìm hiểu, nghiên cứu các nội dung liên quan.

6. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, Luận án có kết cấu 4 chương.

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

Chương 2: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm thực tiễn thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

Chương 3: Thực trạng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ ở Việt Nam giai đoạn 2011-2023.

Chương 4: Phương hướng, giải pháp đến năm 2030.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN THỂ CHẾ THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

1.1. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU Ở NƯỚC NGOÀI

1.1.1. Công trình phản ánh mối liên hệ tác động giữa sự phát triển của doanh nghiệp và đầu tư cho khoa học công nghệ

Trong Quyển I, bộ “*Tư bản*” của C.Mác cho rằng, năng suất lao động có ảnh hưởng quyết định đến việc làm tăng của cải và lượng giá trị của hàng hóa. Năng lực sản xuất được quyết định bởi rất nhiều tình hình, trong đó có trình độ phát triển của khoa học, trình độ áp dụng của khoa học, quy trình công nghệ.

V.I. Lênin khi lãnh đạo Liên xô xây dựng CNXH đã coi việc nâng cao năng suất lao động là điều quan trọng nhất và chủ yếu nhất đối với thắng lợi của CNXH. Để nâng cao năng suất lao động, cần phải tiến hành công nghiệp hoá nền kinh tế quốc dân; đồng thời phải áp dụng triệt để những thành tựu mới nhất của kỹ thuật hiện đại và khoa học tiên tiến vào nền kinh tế quốc dân.

Các tác giả và công trình: P. A Samuelson & W.D.Nordhaus, cuốn “*Economics*” (Kinh tế học) [66]; Robert M. Solow, nghiên cứu “*A contribution to the theory of economic growth*” (Một đóng góp cho lý thuyết tăng trưởng kinh tế, 1956) [119]; bài “*The Effects of Future Capital Investment and R&D Expenditures on Firms' Liquidity*” [98] (Ảnh hưởng của tương lai vốn đầu tư và chi phí R&D về thanh khoản công ty) của các tác giả Christopher F Baum (Khoa Kinh tế, Đại học Boston, Mỹ), Mustafa Caglayan (Khoa Kinh tế, Đại học Sheeld, Anh) và Oleksandr Talavera (Đại học Durham, Anh) (2012); bài “*The Interaction Between Capital Investment and R&D in Science-Based Firms*” [121] (Các tương tác giữa vốn đầu tư và R&D trong các công ty cơ sở khoa học) của Saul Lach, Mark Schankerman, Massachusetts Avenue Cambridge (9/1987); OECD, “*Science, Technology and Innovation in the New Economy*” [113] (Khoa học, công nghệ và Đổi mới trong nền kinh tế mới)... đề cập các khía cạnh liên quan vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới trong nền kinh tế, trọng tâm là phát triển doanh nghiệp, vấn đề chính phủ làm thế nào có thể cải thiện môi trường thúc đẩy tiến bộ của khoa học công nghệ...

Các nghiên cứu về “*The role of Technology in business*” [116] (Vai trò của công nghệ trong kinh doanh) của nhóm Oklahoma SBDC; bài viết “*Role of Science and Technology in Business Growth*” [107] (Vai trò của khoa học và công nghệ đối với sự phát triển doanh nghiệp) của nhóm tác giả K. S. Gurupanch, Shreelekha Virulkar (2015); “*The role of science, technology and innovation in the UN 2030 agenda*” [117] (Vai trò của khoa học, công nghệ và đổi

mới trong chương trình nghị sự 2030 của UN) của của P.P. Walsh, E. Murphy, D. Horan (2020).

Cuốn “*Creating the future: a 2020 vision for science & research*” (Sáng tạo tương lai: hướng khoa học và nghiên cứu năm 2020) [118] của nhóm nghiên cứu Strategy, Bộ phận Kinh doanh, đổi mới và kỹ năng, nhằm tư vấn đề xuất vốn đầu tư dài hạn cho khoa học và nghiên cứu ở nước Anh trong quá trình đổi mới; Nghiên cứu “*UNESCO Science Report 2010 - The current Status of Science around the World*” (Báo cáo khoa học của UNESCO năm 2010 - Tình trạng hiện nay của khoa học trên toàn thế giới) [125], đưa ra một số các dữ liệu cho thấy vai trò ngày càng tăng của tri thức khoa học và công nghệ trên toàn cầu.

Một số công bố khác về vai trò của khoa học công nghệ đối với sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế. Nổi lên như: “*Technology, globalization, and international competitiveness: Challenges for developing countries*” (Công nghệ, toàn cầu hóa và cạnh tranh quốc tế: Thách thức cho các nước đang phát triển) của Carl Dahlman trong cuốn “*Industrial Development for the 21st Century*” (Phát triển công nghiệp cho thế kỷ 21) [99]; “*The Political Economy of Science, Technology and Innovation*” (Kinh tế chính trị của khoa học, công nghệ và đổi mới) [96] của Ben Martin and Paul Nightingale (2000); cuốn “*Knowledge, Technology and Complexity in Economic Growth*” [120] (Tri thức, Công nghệ và Sự phức tạp trong Tăng trưởng Kinh tế) của Ricardo Hausmann, José Domínguez (2023)...

Các nghiên cứu đều có chung nhận thức, trong kinh tế học, người ta chấp nhận rộng rãi rằng sản phẩm R&D, công nghệ là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của các doanh nghiệp, các quốc gia.

1.1.2. Các nghiên cứu liên quan thể chế và thể chế phát triển

Dưới góc độ tiếp cận hệ thống cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của C. Mác, thể chế thuộc cơ sở hạ tầng kinh tế (những quan hệ sản xuất) thường xuyên thay đổi và đến một thời điểm nhất định sẽ dẫn đến sự thay đổi trong kiến trúc thượng tầng.

Khi vấn đề thể chế được đặc biệt quan tâm, March, J.G và J.P.Olsen (1984) trong tác phẩm “*The New Institutionalism: Organizational Factors in Political Life*” (American Political Science Review 78, 738-49), đã tiếp cận thể chế từ góc độ các nhân tố tổ chức trong đời sống chính trị nhằm khắc phục khuynh hướng cá nhân chủ nghĩa để hướng tới lựa chọn tổ chức hợp lý.

Geoffrey M. Hodgson (2006) với bài viết “*What are Institutions*” (Journal of Economic Issues, Vol. XL No. 1 March 2006, tr.2, tr. 18), cho rằng thể chế là loại cấu trúc quan trọng nhất của xã hội và tạo nên đặc tính của xã hội. Quan điểm thể chế hiện đại (New or neo-institutional theory or new institutionalisme) được xây dựng dựa trên ba nghiên cứu chính, bao gồm: John Meyer và Brian Rowan (1977), DiMaggio và Powell (1982); và của Zucker (1977).

Theo Powell và DiMaggio (1991), cách tiếp cận đều tập trung nghiên cứu thể chế thông qua các mô hình tổ chức, đồng thời cũng tập trung vào mối quan hệ giữa các tổ chức, cá nhân với môi trường hoạt động của họ.

1.1.3. Công trình liên quan thể chế phát triển doanh nghiệp và thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

Nghiên cứu của Dasgupta Partha, Paul A. David “*Toward a new economics of science*” (Hướng tới một Kinh tế học mới của khoa học) (năm 1994); Báo cáo nghiên cứu của Ủy ban Châu Âu (EC) “*Scenarios for future scientific and technological developments in developing countries 2005-2015*” (tháng 3/2006) [108], phát triển doanh nghiệp gắn với đổi mới, phát triển khoa học công nghệ là mối quan tâm then chốt của nhiều quốc gia.

Bài “*Government support for business research and innovation in a world in crisis*” (OECD, 2021), tác giả đã xem xét cách các chính phủ phân bổ nguồn lực công cho nghiên cứu và đổi mới; Nghiên cứu của Vũ Văn Khúc, Nguyễn Minh Trí “*Science and Technology Development in Vietnam: Current Situation and Solutions*” [124] (2021) cho thấy, tầm quan trọng của thể chế thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ trong chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; Chương 6 “*National policies for Artificial Intelligence: What about diffusion?*” (OECD, 2023) [114], nghiên cứu xem xét sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách đối với các doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp nhỏ và doanh nhân (SMEs) trong chương trình nghị sự về chính sách trí tuệ nhân tạo (AI) mới được thiết kế của họ.

1.2. CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU TRONG NƯỚC

1.2.1. Các nghiên cứu liên quan cơ sở lý luận về thể chế phát triển doanh nghiệp và thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ

TS. Trần Thị Ngọc Minh, “*Vận dụng quan điểm của C.Mác về thể chế để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*” (Tập chí Xây dựng Đảng, 12/2022); Hồng Anh, “*Đầu tư cho khoa học và công nghệ: một vốn sẽ được bốn lời*” (Báo Chất lượng Việt Nam, 02/08/2012); Phạm Huy Toàn, “*Đầu tư cho khoa học - công nghệ: Hướng đi bền vững của doanh nghiệp*” (Tập chí Kinh tế và Dự báo, số 20/2013)...

PGS. TS. Huỳnh Thành Đạt (2022), “*Tiếp tục tạo đột phá về thể chế phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng, phục hồi và phát triển kinh tế*”; “*Tăng cường đầu tư đúng tầm cho nghiên cứu cơ bản - Nhân tố nền tảng tạo đột phá phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo vì sự phát triển bền vững đất nước*” (Tập chí Cộng sản, tháng 9/2022), cho rằng, cần tạo ra những thay đổi về thể chế để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bước chuyển biến nhảy vọt về năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh.

Nguyễn Chính (2021), “*Hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*”; GS.TS Phùng Hữu Phú, “*Một số vấn đề cốt yếu về xây dựng thể chế phát triển nhanh - bền vững*” (Tập chí Cộng sản, 2019), nêu yêu cầu hàng đầu trong đổi mới là xây dựng thể chế phát triển hiện đại, hiệu quả để khoa học và công nghệ thật sự đóng vai trò tạo đột phá chiến lược.

Bài “*Xây dựng, hoàn thiện thể chế phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới*” của GS.TS. Tạ Ngọc Tấn và PGS.TS. Trần Quốc Toàn (2023) khẳng định thể chế là một trong số ít yếu tố giữ vai trò quyết định đối với sự phát triển của một quốc gia nói chung, trong từng lĩnh vực đời sống kinh tế - xã hội nói riêng. Thể chế phù hợp sẽ tạo động lực phát triển, thể chế không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển.

Cuốn “*Thể chế phát triển nhanh - bền vững: Kinh nghiệm quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam trong giai đoạn mới*” của Trần Quốc Toàn, Tạ Ngọc Tấn, Phùng Hữu Phú (đồng chủ biên) (Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, 2019) làm rõ các khái niệm, nội dung thể chế phát triển; mối quan hệ giữa thể chế chính trị với thể chế kinh tế và thể chế phát triển xã hội.

1.2.2. Các nghiên cứu liên quan kinh nghiệm vận hành thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Bài “*Gắn khoa học với thực tiễn: kinh nghiệm của một số nước, bài học đối với Việt Nam*” [43] của PGS. TS. Nguyễn Minh Khải, PGS. TS. Bùi Ngọc Quỳnh (2013) bàn về kinh nghiệm tạo vốn đầu tư cho khoa học và công nghệ của Nhật Bản, của Mỹ, Trung Quốc và một số nước khác; Hải An (2013) “*Tạo bước đột phá về thị trường khoa học và công nghệ*” đặt ra vấn đề phát triển thị trường khoa học và công nghệ phát triển, theo đó các viện, trung tâm nghiên cứu tham gia vào việc mua bán, chuyển giao công nghệ cùng nhiều doanh nghiệp.

PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, PGS.TS. Phạm Thị Hồng Điệp, TS. Nguyễn Anh Thu (Đại học Quốc gia Hà Nội) (2017) “*Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam: Nhận thức và những vấn đề đặt ra*” [72]; Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2020), “*Phát triển thị trường khoa học và công nghệ, kinh nghiệm của Trung Quốc và Việt Nam*” [55]; Thành Chung (2023), “*Cải cách thể chế, thu hút đầu tư: Bài học kinh nghiệm của Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh, Hải Phòng và Quảng Ninh*”...

Hoàng Giang (2023), “*Kiến tạo chính sách để khơi thông làn sóng công nghệ và đổi mới sáng tạo*”; TS. Vũ Tiến Lộc (2019), “*Hoàn thiện thể chế phát triển doanh nghiệp - nội dung quan trọng trong xây dựng thể chế phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn mới*” nêu rõ thành tựu, hạn chế, “điểm nghẽn” và yêu cầu mới đối với thể chế giai đoạn mới...

Lê Duy Phong (chủ biên), “*Các rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam*”, (Nxb. Chính trị quốc gia sự thật, 2018); TS Hồ Ngọc Luật, “*Kinh nghiệm sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho lĩnh vực khoa học và công nghệ*” (Tạp chí Tia sáng, số 1/2007); Hồ Tú Bảo (2008), “*Tổ chức và quản lý đề tài nghiên cứu khoa học ở Nhật*” ...

1.2.3. Các nghiên cứu liên quan giải pháp hoàn thiện thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Lại Trần Tùng (2014), “*Thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ*” [78]; Đỗ Phong (2022) “*Khơi thông “điểm nghẽn” thị trường khoa học-công nghệ*”; Ngọc Hân (2022), “*Gỡ vướng thể chế để thúc đẩy thị trường khoa học - công nghệ phát triển*”.

Thủy Diệu (2022), “*Khuyến nghị xây dựng cơ sở dữ liệu để theo dõi “sức khỏe” doanh nghiệp khoa học công nghệ*”; Trần Duy Phương (2022), “*Hoạt động nghiên cứu và phát triển trong doanh nghiệp Việt Nam: Thực trạng và giải pháp*”, coi hoạt động R&D có xu hướng dẫn đến những đổi mới căn bản, tạo nên những đột phá hoặc thay đổi đáng kể đối với các sản phẩm và quy trình của doanh nghiệp dựa trên kiến thức khoa học hoặc công nghệ mới.

Viện Năng suất Việt Nam (2023), “*Giải pháp khuyến khích hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nâng cao năng suất doanh nghiệp*”; TS. Phạm Đức Nghiệm, “*Tháo gỡ các rào cản, nút thắt cho phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, góp phần tạo động lực tăng trưởng kinh tế mới năm 2023*” [53]; Mai Hương Giang, “*Phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*” (Tạp chí Cộng sản điện tử ngày 14/9/2023), nêu một số bất cập, gợi ý một số giải pháp về hoàn thiện thể chế, chính sách, pháp luật về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là thể chế vượt trội, chấp nhận rủi ro trong hoạt động khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; phát triển và khai thác tài sản trí tuệ...

1.3. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN THỂ CHẾ THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ HƯỚNG NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.3.1. Đánh giá kết quả nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

- Những nội dung đã được quan tâm giải quyết:

+ *Về lý luận:* Một số nghiên cứu cơ bản đề cập vai trò của khoa học và công nghệ đối với tăng trưởng kinh tế, coi đây là một yếu tố “đầu vào” ngày càng trở nên quan trọng của nền kinh tế nói chung và của doanh nghiệp nói riêng, là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế. Đầu tư của doanh nghiệp vào khoa học và công nghệ là cần thiết bởi chính bản thân sự phát triển của doanh nghiệp trong môi trường cạnh tranh ngày càng gay gắt.

Bên cạnh đó, những nghiên cứu khác phân tích các hình thức vốn đầu tư cho phát triển doanh nghiệp, phát triển khoa học, ứng dụng công nghệ của các chủ thể khác nhau và vốn huy động qua các thiết chế trên các loại thị trường vốn, thị trường khoa học và công nghệ...

+ *Về thực tiễn:* Trong các công trình đã công bố, một số nghiên cứu về kinh nghiệm liên quan đến thực tiễn tạo lập cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp phát triển khoa học và công nghệ, như kinh nghiệm việc gắn kết nghiên cứu khoa học với thực tiễn, kinh nghiệm phát triển thị trường khoa học - công nghệ của một số quốc gia... Kiến nghị tiếp tục tạo đột phá về thể chế phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đáp ứng yêu cầu đổi mới mô hình tăng trưởng. Đề xuất hoàn thiện cơ chế chính sách để phát triển thị trường khoa học và công nghệ, cải thiện môi trường đầu tư.

- Những vấn đề đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu

+ *Về lý luận:* Đến nay chưa có công trình nào phân tích đầy đủ, xây dựng một cách hệ thống khung lý thuyết về vai trò, tầm quan trọng của thể chế này trên bình diện một quốc gia; chưa có nghiên cứu về cơ chế phân bổ lợi ích trong thể

chế độ, chưa chỉ ra cấu trúc, nguyên tắc tạo lập và vận hành thể chế, tiêu chí đánh giá và các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình vận hành thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho khoa học và công nghệ. Sự thiếu vắng trong nhận thức lý luận về thể chế này ảnh hưởng hạn chế động lực đầu tư của doanh nghiệp cho phát triển khoa học và công nghệ, hạn chế phát huy tính sáng tạo của các nhà kinh doanh trong đổi mới, ứng dụng khoa học và công nghệ.

Yêu cầu về khung lý thuyết xây dựng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ là rất quan trọng, cấp bách, nó không chỉ vạch ra hướng đi cho bản thân doanh nghiệp mà còn giúp nhà nước kiến tạo thể chế thúc đẩy doanh nghiệp tăng cường đầu tư R&D, áp dụng công nghệ mới.

+ *Về thực tiễn*: Để thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ thì ngoài các nguồn lực nội sinh của các doanh nghiệp, cần phải có môi trường đầu tư công bằng giữa các chủ thể, phải khai thông được các nguồn lực đầu tư trên các loại thị trường, trong xã hội theo một cơ chế hữu hiệu, có độ tin cậy tốt. Đồng thời, cần có sự định hướng đầu tư của Nhà nước. Mục tiêu của thể chế là phải bảo đảm kích thích động lực của các chủ doanh nghiệp trong nền kinh tế, coi đầu tư phát triển khoa học công nghệ là một giải pháp vừa cơ bản, thiết thực, lâu dài, vừa có tính đột phá.

1.3.2. Nội dung tập trung nghiên cứu của luận án

- Nội hàm, khái niệm, tiêu chí đánh giá và nhân tố tác động doanh nghiệp đầu tư cho khoa học công nghệ dưới góc nhìn kinh tế chính trị Mác-Lênin.
- Những vấn đề cốt lõi trong xây dựng thể chế thúc đẩy các loại hình doanh nghiệp (nhà nước, tư nhân, doanh nghiệp FDI..) đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ trong tình hình mới.
- Mối quan hệ, vai trò của chủ thể Nhà nước tác động thúc đẩy các chủ thể kinh tế đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM THỰC TIỄN VỀ THỂ CHẾ THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

2.1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA THỂ CHẾ THỨC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

2.1.1. Khái niệm thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển KH&CN

2.1.1.1. Khái niệm về thể chế và phân loại thể chế

a. Khái niệm thể chế

Thể chế là một phạm trù gắn với một mô hình tổ chức bộ máy lãnh đạo, quản lý xã hội, bao gồm một hệ thống quy định, quy tắc, chuẩn mực nhà nước và xã hội được ban hành, thiết lập nhằm điều tiết các hoạt động, hành vi của tổ chức, cá nhân hướng tới mục tiêu xác định (“người chơi”, “luật chơi” và “sân chơi” với các mô hình tổ chức cùng việc thực thi các luật lệ, quy định và chính sách). Nó vừa có tính ổn định tương đối do được hình thành và xây dựng dựa trên các nguyên tắc nhất định; vừa có tính động do sự vận động không ngừng

của thực tiễn xã hội, sự tương tác giữa các bộ phận trong hệ thống và giữa hệ thống này với các hệ thống khác.

Khái niệm nêu trên thể hiện một số đặc trưng quan trọng của thể chế: i) Là sản phẩm của con người, được đặt ra trong thời điểm nhất định và thực thi bởi các thiết chế, phương tiện nhất định; ii) Bao gồm cả khía cạnh “luật chơi”, “người chơi” và “sân chơi”; iii) Mục đích chính là phối hợp và điều tiết hành vi của con người; iv) Gồm cả bộ phận chính thức và phi chính thức.

b. Phân loại thể chế

- Cách phân chia thứ nhất, thể chế được chia thành thể chế chính thức và thể chế phi chính thức (Formal and Informal Institutions).

- Căn cứ vào tính chất và mức độ thu hút các nguồn lực xã hội cho phát triển, thể chế được phân loại thành *thể chế dung nạp* và *thể chế loại trừ*.

2.1.1.2. Khái niệm thể chế kinh tế

Thể chế kinh tế là “luật chơi” chính thức (Hiến pháp, các bộ luật và luật, văn bản dưới luật, các chính sách và cơ chế tổ chức thực thi các văn bản đó do Nhà nước đặt ra) cùng với “luật lệ” phi chính thức (các quy tắc bất thành văn, quy phạm, những điều cấm kỵ mà các nhóm người trong xã hội tham gia các hoạt động trong nền kinh tế tự nguyện tuân thủ) được đặt ra đối với các chủ thể trong một nền kinh tế trong một giai đoạn lịch sử nhất định.

2.1.1.3. Thể chế thúc đẩy

Từ các nội dung phân tích trên có thể quan niệm: Thể chế thúc đẩy *gồm* các yếu tố tạo thành khung khổ pháp lý, quy định trật tự và phương thức vận hành các quan hệ, các hoạt động của các chủ thể tổ chức, cá nhân trong xã hội, theo đó có tác động kích thích các chủ thể kinh tế - xã hội đầu tư, sáng tạo đổi mới, khơi thông các tiềm năng, nguồn lực để đạt mục đích phát triển các thành phần kinh tế và cả nền kinh tế nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Đối với thể chế thúc đẩy phát triển kinh tế là một cấu trúc đồng bộ bởi ba thành tố chính: 1- Hệ thống pháp luật và các quy định, chuẩn mực tạo thành hành lang pháp lý cho sự vận hành của các mối quan hệ giữa các chủ thể trong xã hội; 2- Tổ chức bộ máy và hoạt động của các chủ thể của công cuộc xây dựng, phát triển đất nước, bao gồm Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, nghề nghiệp và nhân dân; 3- Cơ chế vận hành tạo thành môi trường - “sân chơi” mà các chủ thể hoạt động. (Đó là “luật chơi”, “người chơi” và “sân chơi”).

2.1.1.4. Khái niệm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ là tạo ra các yếu tố, môi trường thuận lợi, các nguồn lực hỗ trợ để doanh nghiệp mong muốn, tăng nguồn lực và có khả năng triển khai kế hoạch đầu tư phát triển khoa học và công nghệ một cách hiệu quả.

Thứ nhất, môi trường thuận lợi về pháp lý, cơ chế, chính sách.

Thứ hai, có đủ không gian để kết nối, giao dịch, tiếp cận các sản phẩm khoa học và công nghệ...

Thứ ba, sự phát triển của thị trường sản phẩm khoa học và công nghệ.

2.1.1.5. Thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ là hệ thống các quy định, quy chế, quy trình tạo ra khung khổ pháp lý cùng các quy định bất thành văn, môi trường chính trị, hành chính, kinh tế - xã hội tác động tới doanh nghiệp thúc đẩy đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

2.1.2. Vai trò của thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Thứ nhất, thể chế này có vai trò trực tiếp hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ.

Thứ hai, thể chế đó càng phù hợp và hoàn thiện thì càng làm tăng sự tin tưởng, càng cho phép tìm kiếm các luồng thông tin giúp tối ưu hóa lựa chọn đầu tư và khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Thứ ba, thể chế ngăn ngừa, khắc phục rủi ro trong R&D của các doanh nghiệp.

2.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG

2.2.1. Tiêu chí đánh giá thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

2.2.1.1. Tỷ lệ doanh nghiệp tham gia R&D; sự hợp tác giữa doanh nghiệp và các tổ chức nghiên cứu.

2.2.1.2. Chỉ số GII và hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

2.2.1.3. Mức độ tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất.

2.2.1.4. Hệ thống các thiết chế cho các giao dịch, hoạt động R&D, cải tiến công nghệ của doanh nghiệp; khả năng tiếp cận nguồn lực và hạ tầng phục vụ cho doanh nghiệp đầu tư R&D.

2.2.1.5. Tiêu chí về tốc độ tăng năng suất các nhân tố tổng hợp và mối quan hệ với nghiên cứu phát triển, đổi mới công nghệ.

2.2.2. Các nhân tố ảnh hưởng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ

2.2.2.1. Các chủ thể của thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

2.2.2.2. Môi trường chính trị, pháp lý cho đầu tư kinh doanh.

2.2.2.3. Thị trường khoa học và công nghệ.

2.2.2.4. Các yếu tố động lực doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

2.2.2.5. Môi trường văn hóa - xã hội và quốc tế.

2.3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

2.3.1. Kinh nghiệm các nước

2.3.1.1. Singapore

2.3.1.2. Nhật Bản

2.3.2. Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Thứ nhất, để phát triển kinh tế nhanh và bền vững không thể thiếu nền tảng thể chế, trong đó thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ phải hướng tới xây dựng một nền sản xuất - công nghiệp - dịch vụ hiện đại dựa trên R&D, đổi mới sáng tạo.

Thứ hai, để thúc đẩy và định hướng dòng vốn của doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực khoa học và công nghệ cần phải có sự hỗ trợ, can thiệp sâu sát của Nhà nước bằng các chiến lược, hệ thống cơ chế, chính sách, tạo môi trường thuận lợi. Nhà nước phải là trung tâm trong việc định hướng nghiên cứu, phân bổ nguồn lực.

Thứ ba, có chính sách đủ mạnh khuyến khích doanh nghiệp lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của mình.

Thứ tư, tăng cường các biện pháp bảo đảm quyền sở hữu trí tuệ và thực hiện bảo hộ trí tuệ.

Thứ năm, sự đồng hành giữa các doanh nghiệp với nhà nước từ xây dựng đến thực thi thể chế thúc đẩy đầu tư cho khoa học và công nghệ vì lợi ích quốc gia là điều kiện quan trọng hàng đầu.

Kinh nghiệm của Singapore và Nhật Bản cho thấy, để phát triển được nền tảng công nghiệp quốc gia và từ đó có thể xác lập được nền kinh tế độc lập tự chủ thì trước hết phải tạo ra được một nền công nghiệp sản xuất bản thật sự dựa trên đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ; không chỉ gia công, lắp ráp.

Chương 3 **THỰC TRẠNG THỂ CHẾ THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP** **ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ** **Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2023**

3.1. TÌNH HÌNH DOANH NGHIỆP LIÊN QUAN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

3.1.1. Khái quát về tình hình và hiệu quả doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

- Tổng quan hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp liên quan trình độ khoa học và công nghệ

- Về tài chính của doanh nghiệp cho R&D, sáng kiến đổi mới.

3.1.2. Hoạt động ứng dụng, chuyển giao, phát triển công nghệ

- Về hoạt động phát triển; ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

- Về doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

+ Phát triển doanh nghiệp khoa học công nghệ.

+ Một số tình hình cụ thể hoạt động khoa học công nghệ.

- Doanh nghiệp hoạt động công nghệ cao: khái quát các doanh nghiệp công nghệ cao và hoạt động ứng dụng công nghệ cao.

3.2. THỰC TRẠNG THỂ CHẾ THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2023

3.2.1. Nội dung và hình thức hệ thống quy định pháp luật về doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

3.2.1.1. Khái lược nội dung

Hệ thống hành lang pháp lý thể hiện qua các văn bản quy phạm pháp luật do Nhà nước, tổ chức có thẩm quyền ban hành tạo thành khung khổ thể chế bắt buộc đối với doanh nghiệp chủ yếu gồm:

+ Luật Khoa học và Công nghệ

- + Luật Chuyển giao công nghệ
- + Luật Sở hữu trí tuệ
- + Luật Đầu tư
- + Luật Ngân sách
- + Luật Doanh nghiệp
- + Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Các luật liên quan
- + Hệ thống những văn bản dưới luật.
- + Hệ thống các văn bản do cấp trên doanh nghiệp ban hành.

Việc thể chế hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, xây dựng thể chế tạo điều kiện cho doanh nghiệp hoạt động, ứng dụng, đầu tư phát triển khoa học và công nghệ ngày càng được quan tâm và đạt những kết quả đáng ghi nhận.

*** Luật Khoa học và Công nghệ sửa đổi năm 2013 (có hiệu lực từ 01/01/2014), tiếp theo là Luật Khoa học và Công nghệ năm 2022**, với nhiều thay đổi với một số điểm mang tính đột phá.

Việc tổ chức các hoạt động khoa học công nghệ đã phát huy quyền của tổ chức, cá nhân đề xuất ý tưởng nghiên cứu hoặc đặt hàng nghiên cứu.

Chú trọng khuyến khích ứng dụng sản phẩm và phổ biến kết quả; cải tiến phương thức đầu tư, cơ chế tài chính.

Về mục đích sử dụng ngân sách nhà nước, áp dụng cơ chế khoán chi cho các hoạt động R&D, phát triển, áp dụng công nghệ; chú trọng cơ chế đầu tư các dự án đặc biệt, quy mô lớn.

- Đặc biệt, Luật năm 2022 đã hoàn thiện việc xác định rõ hơn quyền sở hữu, quyền tác giả đối với kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

- Quy định rõ hơn đầu tư của doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân vào các hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Doanh nghiệp phải dành kinh phí đầu tư nhằm đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

+ Kinh phí đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp được tính là khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao được hưởng ưu đãi ở mức cao.

- Về các quỹ hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ.

+ Quỹ từ nguồn ngân sách của Nhà nước: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ; Quỹ đổi mới công nghệ, quỹ đầu tư mạo hiểm công nghệ cao.

+ Quỹ của tổ chức, cá nhân.

+ Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

- Về các cơ chế, chính sách thúc đẩy: các chính sách ưu đãi thuế, tín dụng, hạ tầng phục vụ phát triển công nghệ cao; xây dựng hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia và thống kê về khoa học và công nghệ.

Xây dựng và phát triển thị trường khoa học công nghệ được quan tâm.

Khuyến khích các hoạt động sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất và đổi mới sáng tạo.

*** Luật Đầu tư và Luật Chuyển giao công nghệ**, đưa ra các hình thức và đối tượng được ưu đãi đầu tư như doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ, dự án có chuyển giao công nghệ.

Những bước tiến đưa ra nhiều biện pháp khuyến khích chuyển giao công nghệ, phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

Các Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia, tổ chức tín dụng được nhận quyền tài sản để bảo đảm cho các giao dịch vay vốn đầu tư.

Việc thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được thể chế hóa ngày càng phù hợp với thực tiễn và cụ thể hơn.

Các không gian, điều kiện vật chất, thiết chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ cũng được luật hóa theo hướng khuyến khích, hỗ trợ để thúc đẩy đầu tư.

Các biện pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ được quan tâm, vừa được quy định trong các Luật Khoa học và Công nghệ, Luật Chuyển giao công nghệ, các văn bản luật liên quan khác.

*** Các nghị định, văn bản dưới luật liên quan**

Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ (Nghị định 95); Nghị định số 13/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ về doanh nghiệp khoa học và công nghệ có nhiều quy định nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính trong đăng ký công nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ; Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg ngày 19/4/2019 quy định việc nhập khẩu máy móc, thiết bị, dây chuyền công nghệ đã qua sử dụng.

Quyết định số 1269/QĐ-TTg ngày 02/10/2019 thành lập Trung tâm Đổi mới sáng tạo quốc gia Việt Nam (NIC), tạo môi trường hỗ trợ tốt nhất cho doanh nghiệp hoạt động sáng tạo và xây dựng không gian liên kết giữa doanh nghiệp và các nhân tố trong NIS, khẳng định vai trò trung tâm của doanh nghiệp.

3.2.1.2. Các hình thức đầu tư của doanh nghiệp cho phát triển khoa học công nghệ

*** Các thành tố đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.**

- Đối tượng đầu tư.
- Sản phẩm của đầu tư.

*** Về các quỹ hỗ trợ, đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ, Luật quy định rõ các loại quỹ, có thể chia thành 3 loại gồm:**

- Quỹ từ nguồn ngân sách của Nhà nước.
- Quỹ của tổ chức, cá nhân.
- Quỹ đầu tư phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

** Các hình thức doanh nghiệp đầu tư vào phát triển khoa học và công nghệ.*

- Doanh nghiệp trích lập quỹ từ nguồn tài chính của mình - đầu tư cho khoa học và công nghệ.

- Doanh nghiệp đầu tư hoặc liên kết đầu tư nghiên cứu khoa học và công nghệ thuộc lĩnh vực ưu tiên, trọng điểm của Nhà nước.

- Doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

- *Doanh nghiệp trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia (National Innovation System- NIS).*

3.2.2. Cơ chế, chính sách và các quy định cụ thể về thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ

Hệ thống chính sách, pháp luật đầu tư cho khoa học và công nghệ ở nước ta có thể tạm chia thành hai nhóm: i) Nhóm chính sách, pháp luật về đầu tư cho khoa học và công nghệ bằng ngân sách nhà nước; ii) Nhóm chính sách, pháp luật quy định đầu tư bằng nguồn tài chính ngoài ngân sách nhà nước.

Quá trình thực hiện quy định pháp luật, chính sách, cơ chế đã tạo những chuyển biến rõ nét trên thực tiễn thể hiện ở các mặt sau.

3.2.2.1. Đổi mới cơ chế tài chính, cơ chế quản lý, phương thức đầu tư

** Đổi mới cơ chế quản lý tài chính, tăng cường cơ chế tự chủ đối với các tổ chức, đơn vị khoa học và công nghệ công lập; thay đổi phương thức tổ chức và quản lý.*

Thực hiện cơ chế quan hệ hợp tác công tư, thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính, thu hút vốn đầu tư xây dựng hạ tầng khoa học và công nghệ.

Kết quả nổi bật về đầu tư phát triển khoa học và công nghệ trong mối quan hệ với tăng năng suất lao động.

** Phát triển các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, phòng thí nghiệm chuyên ngành (có 16 phòng thí nghiệm trọng điểm đã hoàn thành và được đưa vào khai thác, sử dụng).*

** Phát triển một số tổ chức khoa học và công nghệ theo mô hình tiên tiến của thế giới như Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Hàn Quốc (V-KIST), Viện nghiên cứu cao cấp về Toán, Viện nghiên cứu và phát triển Viettel, Viện Nghiên cứu Dữ liệu lớn thuộc Vintech và Viện Nghiên cứu công nghệ cao Vin Hi-Tech...; thành lập, vận hành 4 khu công nghệ cao; 6 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; 6 khu công nghệ thông tin tập trung.*

3.2.2.2. Các chiến lược phát triển khoa học công nghệ

** Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020*

- Hệ thống tổ chức, cơ chế quản lý, cơ chế hoạt động nghiên cứu khoa học, cải tiến và áp dụng công nghệ tiếp tục được đổi mới cơ bản, toàn diện và đồng bộ.

- Tiềm lực quốc gia được tăng cường, các tổ chức khoa học, công nghệ trọng điểm được tập trung đầu tư và từng bước phát triển.

- Nghiên cứu ứng dụng trên các lĩnh vực bám sát định hướng Chiến lược, thực hiện theo chuỗi giá trị, lấy nhu cầu của doanh nghiệp làm trung tâm.

- Các loại hình dịch vụ công nghệ được chú trọng phát triển.
- Về phát triển thị trường khoa học và công nghệ gắn với thực thi quyền sở hữu trí tuệ. Một số cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động giao dịch các sản phẩm trong và ngoài nước được trao đổi, mua bán trên thị trường được ban hành...

Trong thời kỳ 2011-2020, hầu hết các giải pháp chủ yếu đề ra trong Chiến lược đã đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực nghiên cứu và triển khai các dự án phát triển công nghệ của đất nước.

Thực tiễn triển khai thực hiện Chiến lược giai đoạn 2011-2020 cho thấy so với mục tiêu, định hướng và giải pháp phát triển khoa học và công nghệ đề ra trong Chiến lược, kết quả đạt được còn khiêm tốn, chưa tương xứng với tiềm năng, còn tồn tại một số bất cập. Nhiều quy định, chính sách, cơ chế chưa thực sự phù hợp thúc đẩy các thành phần kinh tế, doanh nhân, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển công nghệ, ưu tiên các công nghệ tiên tiến.

* Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030.

Trên cơ sở những thành tựu và hạn chế như trên, Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 ban hành “Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030” (Chiến lược 569), nêu rõ: Đến năm 2025, đạt 1,2-1,5%GDP đầu tư công cho R&D, cải tiến công nghệ, trong đó tổng chi quốc gia đạt 0,8%-1%GDP, đóng góp đầu tư của xã hội chiếm 60-65%. Đến năm 2030, đạt 1,5%-2%GDP, trong đó tổng chi quốc gia cho nghiên cứu, cải tiến công nghệ đạt 1%-1,2%GDP, đóng góp từ đầu tư của xã hội 65-70%.

Việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thích ứng thông lệ quốc tế và để phát triển thị trường; đồng bộ hóa các quy định pháp luật, chính sách liên quan theo hướng tháo gỡ các nút thắt, rào cản, tạo thuận lợi tốt nhất cho doanh nghiệp tăng hoạt động thực chất và hiệu quả trong đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ.

Hoàn thiện cơ chế đối tác công tư, hành lang pháp lý cho đầu tư từ các quỹ đầu tư mạo hiểm, các quỹ đầu tư cộng đồng, các nền tảng công nghệ số; hoàn thiện NIS, các hệ thống đổi mới sáng tạo ngành, vùng, các khu công nghệ cao.

Chiến lược 569 nhấn mạnh việc thúc đẩy hình thành và phát triển tổ chức cũng như nguồn nhân lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ trong các doanh nghiệp; hỗ trợ phát triển một số doanh nghiệp trong nước đạt trình độ công nghệ hàng đầu của khu vực.

3.2.2.3. Các chương trình phát triển thị trường khoa học công nghệ.

* “Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020” (chương trình 2075) (Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013) nhằm mục tiêu chính: (1) Tăng giá trị giao dịch mua bán các sản phẩm và dịch vụ khoa học và công nghệ trên thị trường; (2) Tăng tỷ trọng giao dịch mua bán tài sản trí tuệ như giải pháp, quy trình, bí quyết kỹ thuật; (3) Thiết lập mạng lưới sàn giao dịch công nghệ kèm theo như các tổ chức dịch vụ trung gian hỗ trợ, trọng tâm là các thành phố lớn, trung tâm đô thị phát triển.

- Kết quả chung sau 5 năm triển khai thực hiện, Chương trình 2075 đã phê duyệt được 63 nhiệm vụ trên tổng số hơn 500 đề xuất đăng ký (trung bình mỗi năm có khoảng trên 100 đề xuất đăng ký tham gia). Tổng kinh phí thực hiện của 63 nhiệm vụ phê duyệt trong 5 năm qua là 340 tỷ đồng, trong đó có 194 tỷ đồng từ ngân sách nhà nước (chiếm khoảng 55%), còn lại khoảng 45% nguồn kinh phí được đối ứng từ các doanh nghiệp.

- Kết quả hoạt động của tổ chức trung gian đã góp phần đào tạo nguồn nhân lực, hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu về tài sản trí tuệ, sản phẩm công nghệ, thúc đẩy hoạt động liên kết các sàn giao dịch công nghệ.

- Hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ.

- Tạo điều kiện huy động các nguồn vốn, đối tác đầu vào và đầu ra, góp phần mở rộng, phát triển kinh doanh, tạo lợi ích lâu dài cho doanh nghiệp.

- Thực hiện dự án truyền thông phát triển thị trường sản phẩm trí tuệ.

* Về “Chương trình Phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030” (ban hành theo Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/07/2021), đã đề ra mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp cụ thể đến năm 2025. Theo đó hình thành, phát triển tổ chức trung gian của thị trường với 80 tổ chức trung gian và 3 mạng lưới các tổ chức trung gian chuyên sâu cho 3 ngành hàng xuất khẩu chủ lực.

Chương trình nhấn mạnh những nhiệm vụ, giải pháp cụ thể: Hoàn thiện môi trường pháp lý tạo điều kiện thúc đẩy phát triển thị trường, gia tăng nguồn cầu của thị trường; phát triển các tổ chức trung gian, mở rộng xúc tiến thị trường.

Quá trình thực hiện Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013 và Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/07/2021 về các Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020 và đến năm 2030, thị trường khoa học và công nghệ dần hình thành, phát triển và đạt được những kết quả đáng ghi nhận. Thể chế, chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ từng bước được hoàn thiện; nhu cầu, năng lực tiếp nhận, hấp thụ và làm chủ công nghệ của các doanh nghiệp ngày càng được cải thiện.

Tuy nhiên, nhiều kết quả nghiên cứu chưa đáp ứng nhu cầu của thị trường; hoạt động thương mại hóa kết quả nghiên cứu còn trầm lắng; doanh nghiệp khó tiếp cận với nguồn cung công nghệ có chất lượng; năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ của doanh nghiệp còn yếu.

Về tổng thể, thị trường khoa học và công nghệ nước ta còn một số vướng mắc, “điểm nghẽn” cần được sớm tháo gỡ, khắc phục.

* Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 05/10/2023 về phát triển thị trường khoa học và công nghệ đồng bộ, hiệu quả, hiện đại và hội nhập, nhằm khắc phục các tồn tại, bất cập nêu trên, tạo điều kiện thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

Hình thành và phát triển 03 sàn giao dịch công nghệ trọng điểm tại Hà Nội, Đà Nẵng, Tp. Hồ Chí Minh và một số sàn giao dịch khoa học và công nghệ địa phương; xây dựng, đưa vào sử dụng trong năm 2024 cổng thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia về thị trường khoa học và công nghệ (<https://sti.vista.gov.vn>).

Rà soát, đề xuất điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công để làm rõ các quy định về việc quản lý tài sản hình thành từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng vốn nhà nước.

3.2.3. Thực trạng môi trường thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

3.2.3.1. Môi trường thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo.

- a) Đổi mới hệ thống tổ chức khoa học công nghệ.
- b) Đổi mới cơ chế hoạt động của các tổ chức khoa học công nghệ.
- c) Nỗ lực hướng tới đổi mới sáng tạo.
- d) Nguồn lực tài chính cho khoa học và công nghệ được gia tăng.
- e) Phát triển mối liên kết giữa viện - trường - doanh nghiệp thông qua việc xây dựng, phát triển NIC, thu hút các doanh nhân, doanh nghiệp thực hiện các sáng kiến đổi mới, các công ty công nghệ, công ty hỗ trợ đổi mới sáng tạo, quỹ đầu tư trong nước và nước ngoài... tạo nên hệ sinh thái phong phú cho NIC.

3.2.3.2. Thể chế thị trường khoa học công nghệ

Thể chế phát triển thị trường này nhìn chung ngày càng đầy đủ hơn về tên gọi, các loại hình chủ thể tham gia thị trường; tuy vậy, vẫn chưa có được những cải cách đột phá để phát triển thị trường này. Để thúc đẩy sự phát triển của thị trường công nghệ, khung thể chế và chính sách đã từng bước xây dựng, hoàn thiện.

Tuy nhiên, so với nhu cầu thực tiễn Việt Nam và các thị trường các nước khác, đặc biệt là các nước phát triển và ngay so với một số nước trong khu vực, thị trường khoa học và công nghệ nước ta còn chậm phát triển. Hoạt động thương mại hoá kết quả nghiên cứu, tài sản trí tuệ của các viện nghiên cứu, trường đại học, các nhà khoa học còn hạn chế.

Thể chế khuyến khích các quỹ đầu tư mạo hiểm trong nước còn yếu, chậm đi vào hoạt động, nhất là Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia. Các quy chế, quy định thúc đẩy công nghệ, R&D, đổi mới sáng tạo, niềm yết doanh nghiệp công nghệ và đầu tư mạo hiểm vẫn quá chặt chẽ, thận trọng.

Hoạt động mua bán công nghệ chủ yếu dưới hình thức hợp đồng mua sắm máy móc, thiết bị, việc chuyển giao công nghệ, mua bán trên sàn công nghệ, sàn thương mại điện tử còn hạn chế.

Hệ thống hạ tầng quốc gia của thị trường khoa học và công nghệ còn lạc hậu, thiếu khả năng liên kết và tương tác giữa các chủ thể tham gia.

Báo cáo nhận định, tổng chi NSNN cho khoa học và công nghệ còn thấp (cả nước chưa tới 2% tổng chi NSNN).

Thể chế phát triển thị trường khoa học và công nghệ còn bất cập, thiếu đồng bộ, tính thực tiễn chưa cao, làm cho việc phát triển công nghệ, phát triển sản phẩm công nghệ, thương mại hóa sản phẩm... gặp nhiều khó khăn.

3.2.3.3. Môi trường hành chính, pháp lý và chính sách vĩ mô liên quan.

Dù đã có nhiều cải tiến, việc thiết lập cơ chế thị trường chưa đầy đủ trên một số mặt, cải cách thể chế hành chính chưa đủ mạnh, chưa bảo đảm đầy đủ

nguyên tắc nhà nước pháp quyền cũng làm giảm sức thu hút nguồn lực và phát huy tiềm năng phát triển của các chủ thể.

Nghị quyết số 30c/NQ-CP (08/11/2011) về “Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011 - 2020” gồm 5 mục tiêu, 16 đề án thành phần cấp quốc gia, tập trung “Cải cách thể chế”, “Cải cách thủ tục hành chính”... hướng tới giải quyết mối quan hệ giữa các chủ thể, các thành phần về phân phối lợi ích.

Thực tế, đi liền với giấy phép con là những khoản phí mà người dân và doanh nghiệp phải chi trả, thậm chí những giấy phép con này còn được áp dụng với cả các tổ chức công có điều lệ được các cơ quan chức năng phê duyệt.

3.3. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ THỂ CHẾ THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ GIAI ĐOẠN 2011-2023

3.3.1. Thành tựu

Thứ nhất, hoạt động xây dựng thể chế phát triển doanh nghiệp thông qua việc kiến tạo môi trường kinh doanh đạt nhiều tiến bộ.

Thứ hai, việc tạo điều kiện môi trường cho các doanh nghiệp khai thác nguồn sản phẩm khoa học - công nghệ, tài sản trí tuệ quan trọng hiệu quả hơn.

Thứ ba, khẳng định vai trò trung tâm các doanh nghiệp góp phần cho nền khoa học và công nghệ của Việt Nam phát triển, hội nhập với các nền khoa học và trình độ công nghệ thế giới, thúc đẩy các hoạt động kinh tế - xã hội.

Thứ tư, môi trường pháp lý cho phát triển thị trường khoa học, công nghệ.

Thứ năm, phát triển mạng lưới các tổ chức dịch vụ khoa học, công nghệ.

Thứ sáu, cơ quan quản lý đã có những điều chỉnh tích cực đối với những quy định liên quan quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Thứ bảy, nhiều địa phương, doanh nghiệp đã dành sự quan tâm lớn cho nghiên cứu khoa học, cải tiến công nghệ, trợ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa.

Thứ tám, môi trường chính sách, pháp luật liên tục được cải tiến và đổi mới mạnh mẽ theo hướng tạo động lực cho doanh nghiệp và coi doanh nghiệp là trung tâm thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ.

Thứ chín, môi trường hạ tầng - thiết chế được xây dựng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học, công nghệ.

3.3.2. Hạn chế, bất cập

Một là, những cản trở về năng lực của doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Hai là, mối liên kết giữa các thành phần trong NIS và các đơn vị trung gian chưa thực sự hiệu quả.

Ba là, các thành phần kinh tế tư nhân vẫn chưa được thực sự được bình đẳng trong nắm bắt các nguồn lực, nhất là vốn và đất đai.

Bốn là, thực trạng nguồn đầu tư của ngân sách nhà nước và quản lý tài chính thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập.

Năm là, hệ thống chính sách, pháp luật còn nhiều điểm chưa phù hợp với đặc thù của hoạt động khoa học - công nghệ của doanh nghiệp như tính sáng tạo, tính rủi ro cao...

Sáu là, nhiều doanh nghiệp chưa thực sự có nhu cầu tự thân phải đầu tư R&D, đổi mới công nghệ.

Bức tranh đổi mới sáng tạo ở nước ta chưa rõ nét, số bằng phát minh sáng chế, số sáng chế áp dụng để thương mại hoá còn khoảng cách khá xa; chậm hơn về mức độ hấp thụ và chuyển đổi công nghệ, năng lực đổi mới, cải tiến năng suất so với nhiều nước châu Á.

3.3.3. Nguyên nhân hạn chế, yếu kém

Một là, một bộ phận lớn doanh nghiệp vẫn chưa nhận thức đầy đủ về đầu tư nghiên cứu, vận dụng, phát triển khoa học, cải tiến công nghệ dù đã có nhiều khuyến khích, tạo điều kiện về môi trường, hành lang pháp lý, cơ chế, chính sách. Năng lực R&D của doanh nghiệp còn yếu cả về tài chính và con người.

Hai là, môi trường hành chính pháp lý thiếu minh bạch, gây phiền hà, còn nhiều giấy phép con; việc thực thi một số bộ luật kém hiệu quả. Thủ tục để doanh nghiệp tiếp cận nguồn ngân sách nhà nước tài trợ cho hoạt động R&D chưa phù hợp. Thiếu cơ chế linh hoạt cho việc chuyển giao công nghệ, đưa sản phẩm khoa học, phát minh công nghệ vào quá trình sản xuất thực tiễn.

Ba là, cơ chế tài chính còn thiếu linh hoạt, nguồn vốn hạn chế, hiệu quả hỗ trợ chưa cao, các doanh nghiệp thường gặp khó khăn để triển khai nghiên cứu hoặc thực hiện các ý đồ đổi mới quy trình công nghệ, tạo sản phẩm mới. Tổng đầu tư xã hội cho KH&CN còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng.

Bốn là, đầu tư cho các dự án, kế hoạch khoa học và công nghệ có những rủi ro, có tính mạo hiểm, đầu tư vào R&D có chi phí quá cao, thời gian thu hồi vốn dài. Nhưng hành lang pháp lý cho hoạt động đầu tư mạo hiểm chưa có quy định rõ ràng về cơ chế quản lý, khuyến khích cũng như hỗ trợ phát triển.

Năm là, thị trường khoa học công nghệ phát triển chậm, còn nhiều bất cập, thiếu các khâu, các đơn vị, tổ chức, dịch vụ trung gian chuyên nghiệp trong hoạt động kết nối cung - cầu; khả năng thương mại hóa kết quả R&D còn hạn chế.

Sáu là, về đội ngũ chưa đáp ứng được yêu cầu, còn thiếu các chuyên gia, nhà khoa học đầu ngành, các trung tâm khoa học lớn; thiếu nhân lực có tâm huyết và khả năng trong R&D, cải tiến, sáng tạo đổi mới.

Chương 3 đánh giá thực trạng hơn 10 năm qua, với nhiều kết quả, thành tựu đạt được, nhiều luật, cơ chế, chính sách thể hiện thể chế trong môi quan hệ với doanh nghiệp và khoa học - công nghệ được ban hành với hệ thống văn bản, quy định pháp luật liên quan, đã tạo môi trường thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, tác động của khoa học và công nghệ đối với cơ cấu lại nền kinh tế, nâng cao sức cạnh tranh, mức độ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu còn những mặt hạn chế; những chỉ số phát triển tổng hợp cho thấy nền kinh tế - xã hội vẫn phụ thuộc nhiều các yếu tố theo chiều rộng.

Trên cơ sở nghiên cứu làm rõ thực trạng xây dựng, vận hành thể chế thúc đẩy các doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ, tháo gỡ vướng mắc, cản trở, tìm ra những giải pháp căn cơ thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ, phát triển thị trường...

Chương 4

PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN THỂ CHẾ THÚC ĐẨY DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ CHO PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ Ở VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

4.1. PHƯƠNG HƯỚNG, QUAN ĐIỂM

4.1.1. Phương hướng

Các doanh nghiệp để có thể tồn tại và phát triển trong bối cảnh hiện nay không những phải có khả năng tận dụng hiệu quả các nguồn lực, mà còn phải đi tiên phong trong ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, gắn chặt sự nghiệp kinh doanh của mình với các hoạt động của đội ngũ trí thức.

* Yêu cầu phát triển nhanh và bền vững.

* Tính cấp bách của việc tăng trưởng năng suất để đạt được khát vọng phát triển nhanh và bền vững đòi hỏi Nhà nước phải nhanh chóng cải thiện tính hiệu quả của thể chế. Vấn đề ưu tiên cải cách số một là phải tạo môi trường hành chính, pháp lý, xã hội tốt để các doanh nghiệp tích cực đầu tư các hoạt động R&D, cải tiến công nghệ, nâng cao năng suất sản xuất kinh doanh.

* Yêu cầu từ phía doanh nghiệp: Về căn bản, chính sự vươn lên nâng tầm, nâng quy mô, phát huy tiềm năng và nội lực của chính các doanh nghiệp, các chủ thể kinh tế là những nhân tố quyết định để không chỉ tồn tại, phát triển mà đứng bền vững trong thị trường trong nước, tương tác quốc tế.

4.1.2. Quan điểm

4.1.2.1. Đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ

4.1.2.2. Quan điểm phát triển thể chế tạo động lực thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ

4.1.2.3. Quan điểm xây dựng, phát triển thể chế theo hướng hài hòa lợi ích, tạo lập môi trường thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

4.2. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

4.2.1. Nâng cao nhận thức về tính cấp thiết phải xây dựng, hoàn thiện thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

4.2.1.1. Các cấp ủy đảng, chính quyền cần nhận thức sâu sắc hơn về việc tạo lập môi trường thể chế cho doanh nghiệp tích cực đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

4.2.1.2. Nâng cao nhận thức, phát huy vai trò trung tâm của doanh nghiệp trong NIS.

4.2.1.3. Tài chính cho nghiên cứu, phát triển và đổi mới sáng tạo.

4.2.1.4. Đầu tư phát triển nguồn lực con người cho đổi mới sáng tạo.

4.2.1.5. Phát triển mối liên kết giữa viện - trường và doanh nghiệp.

4.2.2. Nâng cao năng lực xây dựng thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

4.2.2.1. Hoàn thiện các quy định, chính sách cải thiện môi trường đầu tư.

4.2.2.2. Thí điểm chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng cho các dự án đầu tư, ươm tạo, phát triển công nghệ cao có khả năng đem lại giá trị cao khi ứng dụng trong các hoạt động, quy trình phát triển sản xuất - kinh doanh, phục vụ các ngành hàng xuất khẩu chủ lực.

4.2.2.3. Phát triển đội ngũ nhân lực trình độ cao.

4.2.3. Xây dựng môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ.

4.2.3.1. Môi trường hỗ trợ cho doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ.

4.2.3.2. Hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua rào cản đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ.

4.2.4. Nâng cao hiệu lực vận hành, thực thi thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

Thứ nhất, xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích việc thành lập và sử dụng quỹ dành cho nghiên cứu, cải tiến công nghệ; đồng thời, trao quyền chủ động cho các chủ thể kinh tế sử dụng nguồn quỹ.

Thứ hai, xây dựng chính sách, cơ chế hợp tác Nhà nước - Viện, trường - Doanh nghiệp; thương mại hóa, đưa nhanh sản phẩm, tài sản trí tuệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh.

Thứ ba, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

4.2.5. Phát huy tác động tích cực của thị trường nhằm thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

4.2.5.1. Phát triển thị trường đồng bộ, hiện đại và hội nhập.

4.2.5.2. Tăng cường các thể chế liên kết nguồn lực và thị trường.

4.2.6. Thực hiện công bằng xã hội trong đầu tư cho phát triển khoa học công nghệ.

- Trên cơ sở xã hội hóa R&D, cải tiến công nghệ, cần tiếp tục đa dạng hóa các nguồn tài chính đầu tư cho khoa học và công nghệ.

- Đổi mới cơ chế phân bổ, tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính cho khoa học và công nghệ.

- Hỗ trợ và tạo điều kiện môi trường thể chế phát huy các loại quỹ tín dụng, tổ chức tài chính.

KẾT LUẬN

Chặng đường vừa qua, khối doanh nghiệp đầu tư hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở Việt Nam ngày càng đa dạng, hiệu quả trong

môi trường thể chế có những bước phát triển đáng ghi nhận. Tuy nhiên, dù Việt Nam đã có nhiều kết quả trong xây dựng hành lang pháp lý, môi trường khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học công nghệ, trên thực tế nhiều nhà đầu tư, doanh nghiệp vẫn gặp những khó khăn khi thực hiện các kế hoạch, dự án đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển, ứng dụng công nghệ; còn nhiều cản trở trong giao dịch sản phẩm khoa học và công nghệ trên thị trường.

Để tháo gỡ những vướng mắc hiện nay, cần đẩy mạnh sự tham gia đầu tư, tăng chỉ số sáng tạo đổi mới của các chủ thể kinh tế mà trụ cột là khu vực doanh nghiệp. Việc tăng cường hoàn thiện thể chế “thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học, công nghệ”, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực kinh doanh cũng như sức cạnh tranh của nền kinh tế có ý nghĩa quyết định sống còn để phát triển chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế theo chiều sâu, hiện đại.

Theo đó, cần có các giải pháp đồng bộ hoàn thiện thể chế phát huy nguồn lực tổng hợp từ ngân sách và các nguồn lực xã hội, môi trường thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư R&D, phát triển công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhằm nhân lên động lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế. Đó là: Nhận thức sâu sắc về tính cấp thiết phải hoàn thiện “thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ”; nâng cao năng lực ban hành thể chế; hiệu lực vận hành, thực thi thể chế đó; coi trọng, phát huy tác động tích cực của thị trường; tận dụng tính tích cực của thể chế không chính thức, khơi dậy khát vọng làm giàu, tính tự cường dân tộc nhằm kích thích doanh nghiệp đầu tư cho R&D, phát triển công nghệ...

Nhà nước cần xây dựng hệ thống chính sách, cơ chế khuyến khích, phát huy vai trò, khả năng, nguồn lực của các thành phần kinh tế, doanh nhân, doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cá nhân tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học, chuyển giao, ứng dụng công nghệ. Thúc đẩy cải cách, nâng cao hiệu quả, cải thiện tổng thể môi trường đầu tư kinh doanh, tăng tính cạnh tranh công bằng, tạo khả năng tiếp cận các nguồn lực tài chính, tín dụng. Đồng thời tăng cường sự kết nối, hợp tác giữa các cơ sở, đơn vị nghiên cứu và doanh nghiệp.

Với thể chế hiệu quả là giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh trên nền tảng khoa học và công nghệ, phát huy mọi tiềm lực các thành phần kinh tế, từ đó góp phần quan trọng nâng cao sức chống chịu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, phát triển nhanh và bền vững đất nước.../.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ CÓ LIÊN QUAN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyễn Thị Ánh, (2023), *Thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, đầu tư phát triển khoa học và công nghệ*, Tạp chí Cộng sản (ISSN 2734-9071), ngày 31/10/2023.
2. Nguyễn Thị Ánh, (2023), *Một số vấn đề cơ bản về thể chế thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư phát triển khoa học và công nghệ*, Tạp chí Nguyên cứu Tài chính - Kế toán (ISSN 1859-4093), Kỳ 1 tháng 11 (số 251) - 2023, tr. 28-32.
3. Nguyễn Thị Ánh, (2020), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa*, Hội thảo khoa học cấp quốc gia “Chủ tịch Hồ Chí Minh với sự nghiệp đổi mới, phát triển và bảo vệ Tổ quốc” (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Ban Tuyên giáo Trung ương - Tỉnh ủy Nghệ An), ngày 08/5/2020.
4. Nguyễn Thị Ánh, (2016), *Về phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN theo Nghị quyết Đại hội XII của Đảng*, Tạp chí Kinh tế & Dự báo (ISSN 1859-4972) (Bộ Kế hoạch và Đầu tư), tháng 4/2016.
5. Nguyễn Thị Ánh, (2015), *Tư duy sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh về công nghiệp hóa*, Tạp chí Thông tin đối ngoại (Ban Tuyên giáo Trung ương), tháng 9/2015.